

**BỘ XÂY DỰNG**  
**CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM**

**NGÂN HÀNG CÂU HỎI VÀ ĐÁP ÁN**  
**CHỨNG CHỈ THỦY THỦ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**  
**200 CÂU**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM**  
ĐÀO TẠO & CẤP BẰNG

**THANH HÓA - 2026**

## NGÂN HÀNG CÂU HỎI VÀ ĐÁP ÁN

- Lý thuyết tổng hợp (hình thức kiểm tra trắc nghiệm): 170 câu
- Thực hành thủy nghiệp cơ bản: 30 câu

**Tổng số: 200 câu**

Phân bố như sau:

Môn kiểm tra		Số câu hỏi	
<b>Lý thuyết tổng hợp</b>	Luật Giao thông đường thủy nội địa	80	<b>170</b>
	An toàn cơ bản	20	
	Vận tải hàng hóa và hành khách	20	
	Thủy nghiệp cơ bản	50	
<b>Thực hành</b>	Thủy nghiệp cơ bản	30	<b>30</b>
<b>Tổng</b>		<b>200</b>	



Quét mã QR để truy cập trang ôn tập và thi thử online

# Phần 1. LÝ THUYẾT TỔNG HỢP

## 1. LUẬT GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA: 80 câu

### 1.1 PHÁP LUẬT VỀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA: 48 câu

#### Câu 1

Thuyền trưởng, người lái phương tiện khi hành trình phải giảm tốc độ trong trường hợp nào?

- a. *Đi gần đê, kè khi có nước lớn*
- b. Đi gần phương tiện chở hành khách
- c. Đi ngoài phạm vi cảng, bến thủy nội địa
- d. Tất cả các trường hợp trên

#### Câu 2

Thuyền trưởng, người lái phương tiện khi hành trình không được bám, buộc vào

- a. Phương tiện chở than
- b. *Phương tiện chở hàng nguy hiểm*
- c. Phương tiện chở xi măng
- d. Cả ba phương tiện trên

#### Câu 3

Khi phương tiện đi vào nơi luồng giao nhau, luồng cong gấp, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải tuân theo quy định nào?

- a. Giảm tốc độ của phương tiện
- b. Phát tín hiệu nhiều lần theo quy định
- c. Đi sát về phía luồng đã báo
- d. *Cả ba quy định trên*

#### Câu 4

Trong trường hợp nước đứng, hai phương tiện đi đối hướng gặp nhau có nguy cơ va chạm, phải tránh và nhường đường theo nguyên tắc nào?

- a. *Phương tiện phát tín hiệu xin đường trước được quyền ưu tiên*
- b. Phương tiện phát tín hiệu xin đường sau được quyền ưu tiên
- c. Tránh nhau về phía mạn trái của mình
- d. Tránh nhau thế nào cũng được

#### Câu 5

Thuyền trưởng, người lái phương tiện đang hành trình gặp phương tiện nhiệm vụ đặc biệt phải

- a. Tăng tốc độ, đi sát về một bên luồng để nhường đường
- b. Giảm tốc độ
- c. *Giảm tốc độ, đi sát về một bên luồng để nhường đường*
- d. Đi sát về một bên luồng để nhường đường

### Câu 6

**Ba tiếng còi dài có ý nghĩa**

- a. *Sắp cập bến, rời bến, chào nhau*
- b. Đang chạy lùi
- c. Không thể nhường đường
- d. Đổi hướng đi sang phải

### Câu 7

**Bốn tiếng còi dài có ý nghĩa**

- a. *Tín hiệu xin mở cầu, cống, âu tàu*
- b. Đang chạy lùi
- c. Không thể nhường đường
- d. Gọi các phương tiện khác đến giúp đỡ

### Câu 8

**Phương tiện đang hành trình trên sông muốn vượt một phương tiện khác phải**

- a. Phát âm hiệu là một tiếng còi ngắn, lặp lại nhiều lần
- b. Phát âm hiệu là hai tiếng còi ngắn, lặp lại nhiều lần
- c. *Phát âm hiệu là một tiếng còi dài, lặp lại nhiều lần*
- d. Phát âm hiệu là ba tiếng còi dài lặp lại nhiều lần

### Câu 9

**Khi điều khiển phương tiện đi qua khoang thông thuyền, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải thực hiện quy định đi như thế nào?**

- a. *Đi đúng khoang có báo hiệu thông thuyền*
- b. Đi vào khoang có chiều rộng nhất
- c. Đi vào khoang có chiều cao nhất
- d. Cả ba quy định trên

### Câu 10

**Phương tiện chở hàng nguy hiểm khi hành trình, ngoài đèn quy định, ban đêm phải thắp thêm**

- a. Đèn đỏ nhấp nháy liên tục
- b. *Đèn đỏ sáng liên tục*
- c. Đèn vàng nhấp nháy liên tục
- d. Đèn xanh nhấp nháy liên tục

### Câu 11

**Phương tiện chở hàng nguy hiểm, ban ngày phải treo**

- a. *Cờ chữ B*
- b. Cờ chữ C
- c. Cờ chữ N
- d. Cờ chữ O

### Câu 12

**Phương tiện có động cơ chở khách khi hành trình, ngoài đèn quy định, ban đêm phải thắp thêm**

- a. Đèn đỏ nhấp nháy liên tục
- b. Đèn trắng nhấp nháy liên tục**
- c. Đèn vàng nhấp nháy liên tục
- d. Đèn xanh nhấp nháy liên tục

### Câu 13

**Phương tiện có động cơ chở khách khi hành trình, ban ngày treo**

- a. Cờ đỏ đuôi nheo
- b. Cờ xanh đuôi nheo
- c. Cờ trắng trắng đuôi nheo
- d. Cờ vàng đuôi nheo**

### Câu 14

**Phương tiện có chiều dài lớn nhất từ 45 mét trở xuống, ban đêm khi neo phải thắp**

- a. 1 đèn trắng sáng 360° ở phía mũi**
- b. 1 đèn trắng sáng 360° ở phía lái
- c. 1 đèn đỏ sáng 360° ở phía mũi
- d. 1 đèn xanh sáng 360° ở phía lái

### Câu 15

**Phương tiện có chiều dài lớn nhất từ 45 mét trở xuống, ban ngày khi neo phải treo**

- a. 1 dấu hiệu, gồm 2 hình tròn màu đen ghép theo kiểu mũi khế**
- b. 1 dấu hiệu, gồm 2 hình thoi màu đen ghép theo kiểu mũi khế
- c. 1 dấu hiệu, gồm 2 hình tam giác màu đen ghép theo kiểu mũi khế
- d. 1 dấu hiệu, gồm 2 hình vuông màu đen ghép theo kiểu mũi khế

### Câu 16

**Phương tiện có chiều dài lớn nhất trên 45 mét, ban đêm khi neo phải thắp**

- a. 2 đèn trắng sáng 360° : 1 đèn ở phía mũi, 1 đèn phía lái
- b. 2 đèn trắng sáng 360°: 1 đèn phía mũi, 1 đèn phía lái**
- c. 2 đèn đỏ sáng 360° : 1 đèn ở phía mũi, 1 đèn phía lái
- d. 2 đèn xanh sáng 360° : 1 đèn ở phía mũi, 1 đèn phía lái

### Câu 17

**Phương tiện có chiều dài lớn nhất trên 45 mét, ban ngày khi neo phải treo**

- a. 1 dấu hiệu gồm hình thoi màu đen ghép theo kiểu mũi khế
- b. 1 dấu hiệu gồm 2 hình tam giác màu đen ghép theo kiểu mũi khế
- c. 1 dấu hiệu gồm 2 hình vuông màu đen ghép theo kiểu mũi khế
- d. 1 dấu hiệu, gồm 2 hình tròn màu đen ghép theo kiểu mũi khế**

### **Câu 18**

**Phương tiện bị mắc cạn trên luồng mà một bên luồng còn lưu thông được ban đêm ở vị trí cao nhất trên cột đèn phải thấp**

- a. 1 đèn xanh trên một đèn đỏ, phía luồng lưu thông được thấp một đèn trắng
- b. 1 đèn đỏ trên một đèn vàng, phía luồng lưu thông được thấp một đèn trắng
- c. 1 đèn đỏ trên một đèn xanh, phía luồng lưu thông được thấp một đèn trắng**
- d. 1 đèn đỏ trên một đèn trắng phía luồng lưu thông được thấp một đèn trắng

### **Câu 19**

**Phương tiện bị mắc cạn trên luồng mà một bên luồng còn lưu thông được ban ngày ở vị trí cao nhất trên cột đèn phải treo**

- a. 1 dấu hiệu gồm hai hình chữ nhật màu đen ghép theo kiểu múi khế
- b. 1 dấu hiệu gồm hai hình vuông màu đen ghép theo kiểu múi khế**
- c. 1 dấu hiệu gồm hai hình thoi màu đen ghép theo kiểu múi khế
- d. 1 dấu hiệu gồm hai hình tròn màu đen ghép theo kiểu múi khế

### **Câu 20**

**Phương tiện đang thực hiện nghiệp vụ trên luồng mà một bên luồng còn lưu thông được ban đêm ở vị trí cao nhất trên cột đèn phải thấp**

- a. 1 đèn xanh trên một đèn đỏ, phía luồng lưu thông được thấp một đèn trắng
- b. 1 đèn đỏ trên một đèn xanh, phía luồng lưu thông được thấp một đèn trắng**
- c. 1 đèn đỏ trên một đèn trắng phía luồng lưu thông được thấp một đèn trắng
- d. 1 đèn đỏ trên một đèn vàng, phía luồng lưu thông được thấp một đèn trắng

### **Câu 21**

**Phương tiện đang thực hiện nghiệp vụ trên luồng mà một bên luồng còn lưu thông được ban ngày ở vị trí cao nhất trên cột đèn phải treo**

- a. 1 dấu hiệu gồm hai hình vuông màu đen ghép theo kiểu múi khế**
- b. 1 dấu hiệu gồm hai hình thoi màu đen ghép theo kiểu múi khế
- c. 1 dấu hiệu gồm hai hình tròn màu đen ghép theo kiểu múi khế
- d. 1 dấu hiệu gồm hai hình chữ nhật màu đen ghép theo kiểu múi khế

### **Câu 22**

**Phương tiện đang thực hiện nghiệp vụ trên luồng hoặc phương tiện bị mắc cạn chặn hết luồng ban ngày ở vị trí cao nhất phải treo**

- a. 2 dấu hiệu, mỗi dấu hiệu gồm hai hình vuông màu đen ghép theo kiểu múi khế**
- b. 2 dấu hiệu, mỗi dấu hiệu gồm hai hình thoi màu đen ghép theo kiểu múi khế
- c. 2 dấu hiệu, mỗi dấu hiệu gồm hai hình tròn màu đen ghép theo kiểu múi khế
- d. 2 dấu hiệu, mỗi dấu hiệu gồm hai hình chữ nhật màu đen ghép theo kiểu múi khế

### Câu 23

Phương tiện đang thực hiện nghiệp vụ trên luồng hoặc phương tiện bị mắc cạn chặn hết luồng ban đêm ở vị trí cao nhất trên cột đèn phải thấp

- a. 2 đèn xanh, mỗi đèn cách nhau một mét
- b. 2 đèn đỏ, mỗi đèn cách nhau một mét**
- c. 2 đèn vàng, mỗi đèn cách nhau một mét
- d. 2 đèn trắng, mỗi đèn cách nhau một mét

### Câu 24

Phương tiện có người ngã xuống nước, ban đêm ở vị trí cao nhất trên cột đèn phải thấp

- a. 1 đèn xanh giữa hai đèn đỏ**
- b. 1 đèn xanh giữa hai đèn trắng
- c. 1 đèn đỏ giữa hai đèn trắng
- d. 1 đèn đỏ giữa hai đèn xanh

### Câu 25

Phương tiện cứu nạn khi làm nhiệm vụ khẩn cấp ban ngày phải treo

- a. Cờ trắng chữ thập đỏ**
- b. Cờ đỏ đuôi nheo
- c. Cờ đỏ đuôi nheo có quân hiệu
- d. Cờ xanh lá cây đuôi nheo

### Câu 26

Phương tiện chữa cháy khi làm nhiệm vụ ngoài đèn qui định, ban đêm thấp thêm

- a. Đèn đỏ nhấp nháy liên tục
- b. Đèn xanh quay nhanh liên tục**
- c. Đèn đỏ quay nhanh liên tục
- d. Đèn trắng quay nhanh liên tục

### Câu 27

Phương tiện của quân đội khi làm nhiệm vụ khẩn cấp ngoài đèn qui định, ban đêm thấp thêm

- a. Đèn đỏ nhấp nháy liên tục
- b. Đèn xanh quay nhanh liên tục
- c. Đèn đỏ quay nhanh liên tục**
- d. Đèn trắng quay nhanh liên tục

### Câu 28

Phương tiện của công an khi làm nhiệm vụ khẩn cấp ban ngày phải treo

- a. Cờ trắng chữ thập đỏ
- b. Cờ đỏ đuôi nheo
- c. Cờ đỏ đuôi nheo có quân hiệu
- d. Cờ xanh lá cây đuôi nheo có công an hiệu**

### Câu 29

**Phương tiện làm nhiệm vụ đặc biệt nào được ưu tiên đi trước?**

- a. Phương tiện, đoàn phương tiện có công an dẫn đường
- b. Phương tiện cứu nạn**
- c. Phương tiện quân đội làm nhiệm vụ khẩn cấp
- d. Phương tiện, đoàn phương tiện có công an hộ tống

### Câu 30

**Phương tiện làm nhiệm vụ đặc biệt nào được ưu tiên đi trước?**

- a. Phương tiện chữa cháy**
- b. Phương tiện cứu nạn
- c. Phương tiện quân đội làm nhiệm vụ khẩn cấp
- d. Phương tiện, đoàn phương tiện có công an hộ tống

### Câu 31

**Hai phương tiện đi đối hướng nhau có nguy cơ va chạm, thuyền trưởng, người lái phương tiện tránh và nhường đường theo nguyên tắc nào?**

- a. Phương tiện thô sơ phải tránh bè
- b. Bè phải tránh phương tiện có động cơ
- c. Bè phải tránh mọi phương tiện
- d. Mọi phương tiện phải tránh bè**

### Câu 32

**Thuyền trưởng, người lái phương tiện khi hành trình phải giảm tốc độ của phương tiện trong trường hợp đi gần phương tiện nào?**

- a. Đi gần phương tiện đang thực hiện nghiệp vụ trên luồng
- b. Đi gần phương tiện bị nạn
- c. Đi gần phương tiện chờ hàng nguy hiểm
- d. Cả ba trường hợp trên**

### Câu 33

**Phương tiện loại A kéo đoàn dài dưới 100 mét, ban ngày treo**

- a. 2 dấu hiệu, mỗi dấu hiệu gồm 2 hình tròn màu đen ghép kiểu mũi khế**
- b. 1 dấu hiệu, mỗi dấu hiệu gồm 2 hình tròn màu đen ghép kiểu mũi khế
- c. 3 dấu hiệu, mỗi dấu hiệu gồm 2 hình tròn màu đen ghép kiểu mũi khế
- d. 4 dấu hiệu, mỗi dấu hiệu gồm 2 hình tròn màu đen ghép kiểu mũi khế

### Câu 34

**Phương tiện loại A kéo đoàn dài từ 100 mét trở lên, ban đêm thả**

- a. 1 đèn trắng cột mũi, 2 đèn mạn, 1 đèn trắng lái
- b. 2 đèn trắng cột mũi, 2 đèn mạn, 1 đèn trắng lái
- c. 3 đèn trắng cột mũi, 2 đèn mạn, 1 đèn trắng lái**
- d. 4 đèn trắng cột mũi, 2 đèn mạn, 1 đèn trắng lái

### Câu 35

**Phương tiện loại A kéo đoàn dài từ 100 mét trở lên, ban ngày treo**

- a. 1 dấu hiệu, mỗi dấu hiệu gồm 2 hình tròn màu đen ghép kiểu múi khế
- b. 2 dấu hiệu, mỗi dấu hiệu gồm 2 hình tròn màu đen ghép kiểu múi khế
- c. 3 dấu hiệu, mỗi dấu hiệu gồm 2 hình tròn màu đen ghép kiểu múi khế**
- d. 4 dấu hiệu, mỗi dấu hiệu gồm 2 hình tròn màu đen ghép kiểu múi khế

### Câu 36

**Phương tiện loại A lai áp mạn, ban đêm thấp**

- a. 1 đèn trắng cột mũi, 2 đèn mạn, 1 đèn trắng sau lái
- b. 2 đèn trắng cột mũi, 2 đèn mạn, 1 đèn trắng sau lái**
- c. 3 đèn trắng cột mũi, 2 đèn mạn, 1 đèn trắng sau lái
- d. 4 đèn trắng cột mũi, 2 đèn mạn, 1 đèn trắng sau lái

### Câu 37

**Phương tiện Loại A áp mạn, ban ngày treo**

- a. 1 dấu hiệu, mỗi dấu hiệu gồm 2 hình tròn màu đen ghép kiểu múi khế
- b. 2 dấu hiệu, mỗi dấu hiệu gồm 2 hình tròn màu đen ghép kiểu múi khế**
- c. 3 dấu hiệu, mỗi dấu hiệu gồm 2 hình tròn màu đen ghép kiểu múi khế
- d. 4 dấu hiệu, mỗi dấu hiệu gồm 2 hình tròn màu đen ghép kiểu múi khế

### Câu 38

**Phương tiện đưa đón hoa tiêu, ban đêm ngoài các đèn hiệu theo quy định trên cột đèn phải thấp thêm**

- a. 1 đèn trắng trên một đèn đỏ**
- b. 1 đèn xanh trên một đèn trắng
- c. 1 đèn đỏ trên một đèn trắng
- d. 1 đèn trắng trên một đèn xanh

### Câu 39

**Phương tiện yêu cầu cảnh sát, thanh tra giao thông đường thủy hỗ trợ, ban ngày ở trên cột đèn phải treo**

- a. Cờ chữ A
- b. Cờ xanh**
- c. Cờ chữ B
- d. Cờ chữ K

### Câu 40

**Phương tiện yêu cầu cảnh sát, thanh tra giao thông đường thủy hỗ trợ, ban đêm ở trên cột đèn phải thấp thêm**

- a. 1 đèn xanh trên một đèn đỏ**
- b. 1 đèn xanh trên một đèn trắng
- c. 1 đèn đỏ trên một đèn trắng
- d. 1 đèn đỏ trên một đèn vàng

**Câu 41**

**Phương tiện đang thử máy, thử tốc độ, ban ngày ở vị trí cao nhất trên cột đèn phải treo**

- a.** Cờ chữ A
- b. Cờ chữ C
- c. Cờ chữ B
- d. Cờ chữ H

**Câu 42**

**Cờ chữ B có màu gì?**

- a.** Đỏ
- b. Trắng
- c. Vàng
- d. Xanh

**Câu 43**

**Cảnh sát giao thông đường thủy khi gọi phương tiện để kiểm soát, phải phát**

- a.** Cờ chữ K
- b. Cờ chữ O
- c. Cờ chữ C
- d. Cờ chữ B

**Câu 44**

**Phương tiện có người, súc vật bị dịch bệnh, ban ngày ở vị trí cao nhất trên cột đèn phải treo**

- a. Cờ chữ A/L
- b.** Cờ chữ Q/L
- c. Cờ chữ B/L
- d. Cờ chữ K/L

**Câu 45**

**Phương tiện không có động cơ có trọng tải toàn phần trên 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa, phương tiện có sức chở trên 12 người khi hoạt động trên đường thủy nội địa phải đảm bảo các điều kiện nào?**

- a. Đạt tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường
- b. Có giấy chứng nhận đăng ký phương tiện, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường
- c. Có đủ định biên thuyền viên và danh bạ thuyền viên theo quy định
- d.** Cả ba đáp án trên

**Câu 46**

**Phương tiện bị nạn yêu cầu cấp cứu ban ngày ở vị trí cao nhất trên cột đèn treo**

- a. Cờ chữ A
- b. Cờ chữ O
- c. Cờ chữ B
- d.** Cờ chữ N/C

**Câu 47**

Phương tiện có động cơ chở khách ban ngày ở vị trí cao nhất trên cột đèn treo

- a. Cờ chữ A
- b. Cờ chữ O
- c. Cờ chữ B
- d. Cờ vàng đuôi nheo**


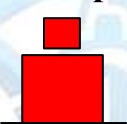

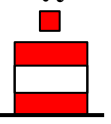
**Câu 48**

Phương tiện chở hàng nguy hiểm ban ngày ở vị trí cao nhất trên cột cờ treo cờ gì?





- a. Cờ chữ A
- b. Cờ chữ O
- c. Cờ chữ B**
- d. Cờ vàng đuôi nheo

**1.2 BẢO HIỆU GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA: 32 câu**





**Câu 49. Báo hiệu chỉ vị trí giới hạn bên phải của luồng tàu chạy là:**

- a. Phao 1
  - b. Phao 2**
  - c. Phao 3
  - d. Phao 4
- |  |  |   |  |
|--|--|---|--|
|  |  |  |  |
| Phao 1   | Phao 2   | Phao 3  | Phao 4   |


**Câu 50. Báo hiệu chỉ vị trí giới hạn bên trái của luồng tàu chạy là:**

- a. Phao 1**
  - b. Phao 2
  - c. Phao 3
  - d. Phao 4
- |   |   |  |   |
|---|---|--|---|
|  |  |  |  |
| Phao 1  | Phao 2  | Phao 3   | Phao 4  |

**Câu 51. Báo hiệu chỉ vị trí giới hạn bên phải của luồng tàu sông đi cạnh luồng tàu biển là:**

- a. Phao 1
  - b. Phao 2
  - c. Phao 3**
  - d. Phao 4
- |   |   |  |   |
|---|---|--|---|
|  |  |  |  |
| Phao 1  | Phao 2  | Phao 3   | Phao 4  |

**Câu 52. Báo hiệu chỉ vị trí giới hạn bên trái của luồng tàu sông đi cạnh luồng tàu biển là:**

- a. Phao 1
  - b. Phao 2**
  - c. Phao 3
  - d. Phao 4
- |   |   |  |   |
|---|---|--|---|
|  |  |  |  |
| Phao 1  | Phao 2  | Phao 3   | Phao 4  |


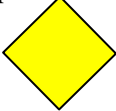
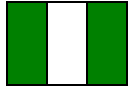
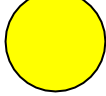
**Câu 53. Báo hiệu chỉ nơi phân luồng, ngã ba là:**

- a. Biển 1**
  - b. Biển 2
  - c. Biển 3
  - d. Biển 4
- |   |   |  |   |
|---|---|--|---|
|  |  |  |  |
| Biển 1  | Biển 2  | Biển 3   | Biển 4  |

**Câu 54. Báo hiệu chỉ vật chướng ngại đơn lẻ trên đường thủy rộng là:**

- a. Biển 1      
**b. Biển 2** Biển 1 Biển 2 Biển 3 Biển 4  
c. Biển 3  
d. Biển 4

**Câu 55. Báo hiệu chỉ khoang thông thuyền của công trình vượt sông trên không, cho phương tiện thô sơ qua là:**

- a. Biển 1      
b. Biển 2 Biển 1 Biển 2 Biển 3 Biển 4  
c. Biển 3  
**d. Biển 4**

**Câu 56. Báo hiệu chỉ khoang thông thuyền của công trình vượt sông trên không, cho phương tiện cơ giới và thô sơ đi chung là:**

- a. Biển 1      
b. Biển 2 Biển 1 Biển 2 Biển 3 Biển 4  
c. Biển 3  
**d. Biển 4**

**Câu 57. Báo hiệu chỉ vị trí giới hạn vùng nước phía bên trái của luồng là:**

- a. Phao 1**      
b. Phao 2 Phao 1 Phao 2 Phao 3 Phao 4  
c. Phao 3  
d. Phao 4

**Câu 58. Báo hiệu chỉ cửa luồng ra vào cảng, bến đặt ở phía bên phải:**

- a. Biển 1      
**b. Biển 2** Biển 1 Biển 2 Biển 3 Biển 4  
c. Biển 3  
d. Biển 4


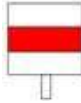
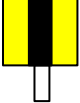

**Câu 59. Báo hiệu chấp tiêu tìm luồng đặt bên bờ phải là:**

- a. Biển 1      
**b. Biển 2** Biển 1 Biển 2 Biển 3 Biển 4  
c. Biển 3  
d. Biển 4

**Câu 60. Báo hiệu chỉ vị trí tìm luồng:**

- a. Phao 1      
**b. Phao 2** Phao 1 Phao 2 Phao 3 Phao 4  
c. Phao 3  
d. Phao 4

**Câu 61. Báo hiệu chỉ luồng chạy tàu chuyển hướng từ bờ phải sang bờ trái là:**

- a. Biển 1      
**c. Biển 3**

d. Biển 4      Biển 1      Biển 2      Biển 3      Biển 4



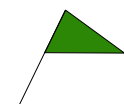

**Câu 62. Báo hiệu thông báo cấm thả neo, cấm kéo rê neo, cáp hay xích là:**

- a. **Biển 1**                          
b. Biển 2  
c. Biển 3  
d. Biển 4      Biển 1      Biển 2      Biển 3      Biển 4

**Câu 63. Báo hiệu thông báo cấm đỗ là:**

- a. Biển 1  
b. **Biển 2**                          
c. Biển 3  
d. Biển 4      Biển 1      Biển 2      Biển 3      Biển 4

**Câu 64. Báo hiệu thông báo cấm phương tiện thô sơ là:**

- a. Biển 1  
b. Biển 2  
c. Biển 3  
d. **Biển 4**                          
Biển 1      Biển 2      Biển 3      Biển 4


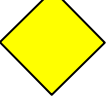


**Câu 65. Báo hiệu thông báo cấm vượt là:**

- a. Biển 1  
b. Biển 2  
c. Biển 3  
d. **Biển 4**                          
Biển 1      Biển 2      Biển 3      Biển 4

**Câu 66. Báo hiệu thông báo hạn chế tạo sóng là:**

- a. Biển 1  
b. **Biển 2**                          
c. Biển 3  
d. Biển 4      Biển 1      Biển 2      Biển 3      Biển 4

**Câu 67. Báo hiệu thông báo cấm tàu thuyền chạy buồm là:**

- a. Biển 1  
b. Biển 2  
c. **Biển 3**                          
d. Biển 4      Biển 1      Biển 2      Biển 3      Biển 4

**Câu 68. Báo hiệu thông báo cấm đi lại với tốc độ cao là:**

- a. Biển 1  
b. **Biển 2**                          
c. Biển 3  
d. Biển 4      Biển 1      Biển 2      Biển 3      Biển 4

Câu 69. Báo hiệu thông báo được phép neo đậu là:

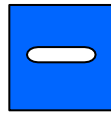
- a. **Biển 1**
- b. Biển 2
- c. Biển 3
- d. Biển 4



Biển 1



Biển 2



Biển 3



Biển 4

Câu 70. Báo hiệu thông báo có bến phà, bến khách ngang sông là:

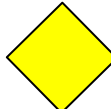
- a. **Biển 1**
- b. Biển 2
- c. Biển 3
- d. Biển 4



Biển 1



Biển 2



Biển 3



Biển 4

Câu 71. Báo hiệu thông báo nơi giao nhau của nhiều sông kênh là:

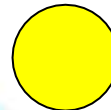
- a. Biển 1
- b. **Biển 2**
- c. Biển 3
- d. Biển 4



Biển 1



Biển 2



Biển 3



Biển 4

Câu 72. Báo hiệu thông báo phía trước có cống, đập, âu thuyền là:

- a. Biển 1
- b. Biển 2
- c. Biển 3
- d. **Biển 4**



Biển 1



Biển 2



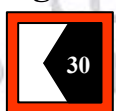
Biển 3



Biển 4

Câu 73. Báo hiệu thông báo chiều rộng luồng bị hạn chế là:

- a. Biển 1
- b. **Biển 2**
- c. Biển 3
- d. Biển 4



Biển 1



Biển 2



Biển 3



Biển 4

Câu 74. Báo hiệu thông báo luồng cách bờ là:

- a. Biển 1
- b. Biển 2
- c. **Biển 3**
- d. Biển 4



Biển 1



Biển 2



Biển 3



Biển 4

Câu 75. Báo hiệu thông báo chiều dài đoàn lái dật bị hạn chế là:

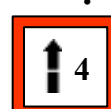
- a. **Biển 1**
- b. Biển 2
- c. Biển 3
- d. Biển 4



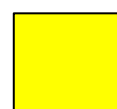
Biển 1



Biển 2



Biển 3



Biển 4

Câu 76. Báo hiệu thông báo chiều sâu lòng bị hạn chế là:

- a. **Biển 1**    
- b. Biển 2  
c. Biển 3  
d. Biển 4
- Biển 1      Biển 2      Biển 3      Biển 4

Câu 77. Báo hiệu thông báo chiều cao tĩnh không bị hạn chế là:

- a. **Biển 1**    
- b. Biển 2  
c. Biển 3  
d. Biển 4
- Biển 1      Biển 2      Biển 3      Biển 4





Câu 78. Báo hiệu thông báo tĩnh không trực tiếp là:

- a. Biển 1    
- b. **Biển 2**  
c. Biển 3  
d. Biển 4
- Biển 1      Biển 2      Biển 3      Biển 4

Câu 79. Báo hiệu thông báo triết giảm tĩnh không là:

- a. Biển 1    
- b. Biển 2  
c. Biển 3  
d. **Biển 4**
- Biển 1      Biển 2      Biển 3      Biển 4

Câu 80. Báo hiệu chỉ dẫn chú ý nguy hiểm là:

- a. **Biển 1**    
- b. Biển 2  
c. Biển 3  
d. Biển 4
- Biển 1      Biển 2      Biển 3      Biển 4

## 2. AN TOÀN CƠ BẢN: 20 Câu

Câu 81. Quy định về độ tuổi thuyền viên làm việc trên phương tiện thủy nội địa:

- a. Nam, nữ có độ tuổi từ 18 trở lên.  
b. Nam, nữ có độ tuổi từ 19 trở lên.  
c. Nam, nữ có độ tuổi từ 17 trở lên.  
d. **Nam, nữ có độ tuổi từ 16 trở lên.**

- Câu 82. Yêu cầu Trang bị bảo hộ đối với thủy thủ trên phương tiện đường thủy nội địa:**
- Quần áo BHLĐ
  - Mũ nhựa cứng.
  - Giày da chịu dầu, gang tay bảo hộ.
  - Tất cả các trang bị trên.**
- Câu 83. Những nguyên nhân chủ quan gây nên tai nạn trên phương tiện thủy nội địa:**
- Trong khi làm việc không tập trung, không chấp hành nội quy, quy định công tác bảo hộ lao động.**
  - Do điều kiện làm việc phụ thuộc vào thời tiết, khí hậu, nắng nóng, mưa bão thất thường.
  - Do lỗi ần tì từ thiết bị máy móc.
  - Tất cả các nguyên nhân trên.
- Câu 84. Để hạn chế những tai nạn có thể xảy ra yêu cầu mọi thuyền viên phải chấp hành những quy định sau:**
- Gọn gàng, ngăn nắp, khoa học, tác phong công nghiệp.
  - Đối với tàu dầu nghiêm cấm đi giày có đinh bằng kim loại trên boong.
  - Không kiểm tra và bảo dưỡng mặt boong nhất là lúc tàu đang hành trình và lúc trời tối, thời tiết xấu
  - Tất cả các quy định trên.**
- Câu 85. Yêu cầu an toàn trong công việc làm dây:**
- Khi ném dây và bắt dây mồi, người ném hoặc bắt dây phải đứng ở vị trí cao nhất trên tàu để quăng dây được xa.
  - Lúc làm dây phải chuẩn bị cuộn dây trước mặt, không đứng trong vòng dây.**
  - Chuẩn bị tất cả các loại dây sẵn sàng trên mặt boong khi tàu ra, vào cầu cảng
  - Thủy thủ đứng ở vị trí dễ quan sát chỉ huy công tác làm dây khi tàu cập cầu.
- Câu 86. Yêu cầu ATLĐ khi làm việc trên cao ngoài mạn trên phương tiện đường thủy nội địa:**
- Tất cả mọi trường hợp làm việc ngoài mạn tàu phải đứng trên ca bản.
  - Tuyệt đối nghiêm cấm làm việc trên cao ngoài mạn.
  - Khi tàu đang hành trình, làm việc ngoài mạn tàu cần phải có đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động.
  - Phải chuẩn bị đầy đủ các trang thiết bị ATLĐ như quần áo BHLĐ, thắt lưng, dây an toàn, phao.**
- Câu 87. Những thuyền viên được phân công làm nhiệm vụ đệm tàu phải chấp hành quy định sau:**
- Người đệm phải đứng ở vị trí thích hợp, phải luôn tập trung vào công việc và đề phòng tàu va chạm chèn ép trượt ngã gây TNLĐ.**
  - Quả đệm phải được làm bằng lớp cao su, có tính đàn hồi tốt; dây đeo phải đủ dài để khi đệm không phải cúi.

- c. Người đem phải đem từ trên mũi tàu trước, phải luôn tập trung vào công việc và đề phòng tàu va chạm chèn ép trượt ngã gây TNLD.
- d. Trong khi đem phải quấn dây quả đem vào tay đề phòng đem rơi mất.

**Câu 88. Để đảm bảo cho công việc cạo gỉ sơn được an toàn, mọi thuyền viên phải chấp hành những quy định sau:**

- a.** *Khi sử dụng búa để gõ thì búa phải được nêm chặt vào cán. Phải thường xuyên kiểm tra đầu búa đề phòng búa tuột khỏi cán.*
- b. Không được cạo gỉ bằng búa máy. Nếu sử dụng thì phải kiểm tra độ cách điện, phải sử dụng găng tay điện và phải có dây tiếp mát.
- c. Phải có dây an toàn khi gõ rỉ trên boong.
- d. Tất cả các quy định trên.

**Câu 89. Quy định an toàn khi sử dụng máy tời neo:**

- a. Trước khi sử dụng phải kiểm tra các thiết bị an toàn như: Phanh, cóc hãm, nếu là máy tời điện thì phải kiểm tra an toàn điện, sau đó cho chạy thử thấy an toàn mới được sử dụng
- b. Trước khi cho máy chạy phải thông báo cho mọi người biết để đề phòng tai nạn. Khi máy đang hoạt động thì người điều khiển không được rời vị trí, khi ngừng máy thì phải cắt điện.
- c. Đối với máy tời tay quay: Tay quay phải đúng quy cách, nếu tay quay bằng gỗ thì phải là gỗ tốt. Khi quay thì phải quay từ từ về phía trước, khi dây bắt đầu căng thì phải dừng để kiểm tra cóc hãm, phanh, nếu các cơ cấu đảm bảo an toàn thì mới quay tiếp.

**d.** *Tất cả các quy định trên.*

**Câu 90. Đối với thuyền viên, thủy thủ khi mở hầm hàng cần phải chấp hành những quy định sau:**

- a. Trước khi mở nắp hầm phải kiểm tra bên trên, dưới có người không rồi mới được mở.
- b.** *Nắp hầm mở ra thì phải xếp gọn gàng, bằng phẳng kê sát hai bên miệng hầm hàng, không được xếp cao hơn miệng hầm hàng.*
- c. Miệng hầm hàng đã mở nếu ngừng làm việc thì tạm tời để yên chờ làm tiếp. Ban đem phải có đèn báo hiệu.
- d. Khi mở thì mở từ hai đầu về giữa, lúc đóng thì đóng từ giữa vào hai đầu.

**Câu 91. Quy định về an toàn khi làm việc tại các cửa hầm và các kết:**

- a.** *Trước khi vào hầm phải có đủ ánh sáng, dùng thang thích hợp để trèo, trong hầm đi giày hoặc ủng an toàn*
- b. Chỉ được vào kết, hầm vào ban ngày.
- c. Khi vào cần trang bị đầy đủ thiết bị thở, mặt nạ phòng độc nếu đã thông gió an toàn.
- d. Không nhất thiết phải có thiết bị thử oxy trước khi vào.

**Câu 92. Khi xếp dỡ hàng bao kiện phải chấp hành những quy định sau:**

- a. Khi lấy hàng phải lấy từ dưới lên trên, từ thấp tới cao
- b. Trong một mã hàng thì xếp bao lành phía ngoài, bao rách phía trong.
- c. Trong lúc làm việc cần đeo dây an toàn.
- d.** *Những loại hàng như xi măng, hóa chất phải dùng ca bản, cầm dùng dây chèo thắt ngang bao.*

**Câu 93. Các yếu tố cấu thành nên đám cháy là:**

- a.) *Chất cháy, Oxi, nguồn nhiệt***
- b. Chất cháy, khí Ni tơ, nguồn nhiệt.
- c. Chất cháy, khí CO<sub>2</sub>, nguồn nhiệt.
- d. Oxi, nguồn nhiệt, không khí.

**Câu 94. Để chữa đám cháy do xăng dầu, ta dùng thiết bị chữa cháy sau:**

- a. Bình bột khô ( Powder)
- b. Dùng nước
- c.) *Dùng bình bọt hoá học hoặc khí CO<sub>2</sub>.***
- d. Tất cả các thiết bị trên đều được.

**Câu 95. Trong việc phân loại đám cháy thì đám cháy loại B là:**

- a. Là cháy phát sinh từ chất rắn dễ cháy như gỗ, bông, vải sợi...
- b.) *Là chất cháy sinh từ chất lỏng như dầu mỡ, cồn, sơn, nhựa đường.***
- c. Là loại cháy do kim loại như Mg, bột nhôm, chất phim ảnh.....
- d. Là loại cháy do thiết bị điện chập mạch.

**Câu 96. Các trang thiết bị cứu sinh được trang bị trên tàu bao gồm:**

- a. Phao tròn cứu sinh, phao áo
- b. Bè cứu sinh tự thổi.
- c. Dụng cụ nổi hay xuống cứu sinh
- d.) *Tất cả các trang thiết bị trên.***

**Câu 97. Khi phát hiện có người rơi xuống nước, thuyền viên phải:**

- a. Phải kịp thời ném nhiều phao cứu sinh cá nhân cho người bị nạn. Đồng thời thông báo cho người điều khiển tàu biết
- b. Phải dừng ngay máy và bẻ lái về phía người bị nạn để cho đuôi tàu tách xa ra và tránh cho người bị nạn không bị hút vào chân vịt
- c. Phải treo cờ báo hiệu hoặc phát tín hiệu “có người rơi xuống nước”
- d.) *Tất cả các hành động trên.***

**Câu 98. Các yếu tố gây ảnh hưởng tới môi trường từ hoạt động giao thông vận tải đường thủy nội địa bao gồm:**

- a. Khí thải từ các phương tiện thủy .
- b. Do dầu từ các hoạt động khai thác tàu thủy.
- c. Chất thải rắn từ tàu.
- d.) *Tất cả các yếu tố trên.***

**Câu 99. Các yếu tố của môi trường ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động là:**

- a.) *Không khí, bức xạ nhiệt, chất độc công nghiệp, nhiệt độ.***
- b. Nhiệt độ, không khí, bức xạ nhiệt.
- c. Không khí, bức xạ nhiệt, chất độc công nghiệp
- d. Không khí, bức xạ nhiệt, chất độc công nghiệp, nồng độ Oxi.

**Câu 100. Luật bảo vệ môi trường hiện hành có hiệu lực từ thời gian nào:**

- a.) *01 tháng 01 năm 2022.***
- b. 01 tháng 02 năm 2021.
- c. 17 tháng 11 năm 2020.
- d. 01 tháng 01 năm 2024.

### 3. VẬN TẢI HÀNG HÓA VÀ HÀNH KHÁCH: 20 câu

**Câu 101. Ngành vận tải thủy nội địa có những đặc điểm:**

- a. *Tốc độ vận tải thấp và giá thành vận tải thấp.*
- b. Tốc độ vận tải cao và giá thành vận tải thấp.
- c. Tốc độ vận tải thấp và giá thành vận tải cao.
- d. Tốc độ vận tải cao và giá thành vận tải cao.

**Câu 102. Các yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến hàng hóa:**

- a. *Không khí, nhiệt độ, độ ẩm không khí.*
- b. Nhiệt độ, độ ẩm không khí.
- c. Độ ẩm không khí.
- d. Gió và mưa.

**Câu 103. Khi bảo quản hàng hóa cần phải chú ý những đặc tính nào sau đây:**

- a. *Tính chất hàng hóa.*
- b. Kích thước hàng hóa.
- c. Trọng lượng hàng hóa.
- d. Dung tích hàng hóa.

**Câu 104. Tính bay bụi, hút ẩm, bay hơi, tỏa mùi của hàng hóa thuộc đặc tính:**

- a. *Tính vật lý.*
- b. Tính hóa học.
- c. Tính cơ học.
- d. Tính sinh vật.

**Câu 105. Mục đích, tác dụng của bao bì hàng hóa:**

- a. Đảm bảo cho hàng hóa không hư hỏng, mất mát trong quá trình bảo quản, vận chuyển và xếp dỡ.
- b. Nâng cao năng suất thiết bị xếp dỡ, năng suất lao động, giảm giá thành vận tải.
- c. Thuận tiện khi bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ, giao nhận.
- d. *Tất cả các ý trên.*

**Câu 106. Mục đích, của nhãn hiệu hàng hóa:**

- a. Giới thiệu các đặc tính cơ bản của hàng hóa để giao nhận và xếp dỡ được thuận lợi.
- b. Tránh cho hàng hóa không bị hư hỏng, mất mát.
- c. Giúp người làm công tác vận chuyển, xếp dỡ nâng cao được năng suất lao động.
- d. *Tất cả các ý trên.*

**Câu 107. Nguyên nhân gây ra lượng giảm tự nhiên là:**

- a. *Bản chất hàng hóa.*
- b. Hàng hóa bị thấm nước hoặc bị ẩm ướt.
- c. Hàng hóa bị nén, ép, xô đẩy gây hư hỏng.
- d. Sâu bọ hoặc côn trùng gây nên.

**Câu 108. Những chú ý khi vận chuyển hàng phân hóa học:**

- a. Phương tiện chở phân hóa học phải khô, có đủ dụng cụ che đậy khi cần thiết.
- b. Không xếp dỡ phân hóa học dưới trời mưa, khi xếp dỡ phải có công cụ mang hàng phù hợp.
- c. Khi xếp hàng phân hóa học ở dưới tàu hay trong kho đều phải có đệm lót cách ly thành phương tiện và nền kho.
- d. *Tất cả các chú ý trên.*

**Câu 109. Những việc cần phải làm khi vận chuyển hàng than là:**

- a. Phải thường xuyên kiểm tra nhiệt độ hầm than, nếu nhiệt độ lên tới 40°C thì phải có biện pháp tản nhiệt.
- b. Thường xuyên thông gió để thải khí độc, thải hỗn hợp khí than để tránh cháy nổ.
- c. Với những chuyến đi dài ngày thì sau 5 ngày đầu phải tiến hành thông gió toàn bộ mặt ngoài, cứ 2 ngày thông gió một đợt, mỗi đợt 6h.

d. *Tất cả các ý trên.*

**Câu 110. Khi vận chuyển và bảo quản hàng lương thực tàu cần có điều kiện:**

- a. Tàu vận chuyển hàng lương thực phải khô, sạch, không bị nhiễm bụi bẩn, có dụng cụ che đậy khi cần thiết.
- b. Lương thực được đóng vào các bao (bao tải hoặc bao gai) trên đường đi phải thường xuyên kiểm tra nhiệt độ và độ ẩm.
- c. Không xếp dỡ hàng khi trời mưa.

d. *Tất cả các ý trên.*

**Câu 111. Khi vận chuyển xi măng cần chú ý:**

- a. *Không xếp dỡ xi măng dưới trời mưa, nếu vận chuyển ở thể rời không xếp dỡ khi trời có gió to.*
- b. Phương tiện chở xi măng phải phun nước thường xuyên để tránh bụi bẩn.
- c. Để xi măng ở gần hàng có tính bắt bụi, hàng đường, hàng mật lỏng và NH<sub>3</sub>.
- d. Tất cả các ý trên.

**Câu 112. Khi vận chuyển hàng quặng phải chú ý:**

- a. Phải có đệm lót cách ly quặng với thành phương tiện.
- b. Với quặng đồng phải thường xuyên kiểm tra nhiệt độ, hàm lượng nước, nếu có hiện tượng phát nhiệt thì phải đảo quặng.
- c. Không xếp chung các loại quặng khác nhau vào cùng một khoang.

d. *Tất cả các ý trên.*

**Câu 113. Quyền của hành khách là:**

- a. Yêu cầu được vận chuyển bằng đúng loại phương tiện, đúng giá trị loại vé, từ cảng, bến nơi đi đến cảng, bến nơi đến theo vé đã mua.
- b. Được miễn cước phí hành lý mang theo với khối lượng theo quy định.
- c. Yêu cầu bồi thường thiệt hại cho hành khách nếu không vận tải đến đúng địa điểm.
- d. Tất cả các quyền nêu trên.**

**Câu 114. Nghĩa vụ của hành khách là:**

- a. Mua vé hành khách và trả cước phí vận tải hành lý mang theo quá mức quy định.
- b. Khai đúng tên, địa chỉ của mình và trẻ em đi kèm khi người kinh doanh vận tải lập danh sách hành khách.
- c. Ngồi đúng vị trí chỗ ngồi có in trên vé.
- d. Tất cả các nghĩa vụ trên.**

**Câu 115. Chuyển đi:**

- a. Là sự tổng hợp của các quá trình làm việc gắn liền sự di chuyển của con tàu từ trạm khởi hành tới trạm đến.**
- b. Là sự di chuyển của tàu từ lúc nhận hàng ở trạm khởi hành đến trạm bất kỳ.
- c. Là sự di chuyển của tàu từ cảng nhận hàng đến cảng trả hàng.
- d. Là sự tổng hợp của các quá trình làm việc gắn liền sự di chuyển của con tàu từ trạm khởi hành tới trạm bất kỳ.

**Câu 116. Trên đường vận tải nếu phát hiện hàng hóa thông thường không đúng với kê khai của người thuê vận tải thì người kinh doanh vận tải xử lý:**

- a. Báo cho người thuê vận tải biết và tiếp tục vận tải đến nơi trả hàng.**
- b. Báo cho người thuê vận tải biết và cho tàu dừng lại.
- c. Báo cho người thuê vận tải biết và vận tải quay về nơi nhận hàng.
- d. Không báo cho người thuê vận tải biết và tiếp tục vận tải đến nơi trả hàng.

**Câu 117. Sự cố thương vụ thường được biểu hiện ở các mặt:**

- a. Hàng hóa bị hư hỏng, biến chất.
- b. Hàng hóa bị hao hụt quá mức quy định.
- c. Hàng hóa bị mất mát trong khi vận chuyển.
- d. Tất cả các ý trên.**

**Câu 118. Cách xác định trọng lượng hàng bằng vạch mớn nước trên vỏ tàu có đặc điểm:**

- a. Nhanh chóng.**
- b. Chính xác.
- c. Chỉ dùng xác định các loại hàng có khối lượng nhỏ.
- d. Dùng để xác định hàng hóa có giá trị cao.

**Câu 119. Các biện pháp hạ giá thành vận chuyển:**

- a. Giảm bớt các khoản chi phí không cần thiết.
- b. Tăng lượng luân chuyển hàng hóa.
- c. Áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất vận tải.
- d. Tất cả các biện pháp trên.**

**Câu 120. Năng suất lao động của vận tải càng cao, thì giá thành vận tải sẽ xảy ra khả năng:**

- a. Giá thành vận tải hạ.**
- b. Giá thành vận tải tăng.
- c. Giá thành vận tải không thay đổi.
- d. Khi tăng khi giảm.

#### **4. THỦY NGHIỆP: 50 câu**

**Câu 121. Các loại dây thường được sử dụng trên tàu là:**

- a. Dây thực vật, dây tổng hợp, dây kim loại và dây hỗn hợp.**
- b. Dây thực vật và dây tổng hợp.
- c. Dây kim loại và dây hỗn hợp.
- d. Dây thực vật và dây kim loại

**Câu 122. Trên tàu thường sử dụng những loại dây thực vật nào:**

- a. Dây gai, dây ma ni la.
- b. Dây gai, dây ma ni la, dây dừa, dây dứa.**
- c. Dây ma ni la, dây dứa.
- d. Dây dứa, dây dừa.

**Câu 123. Ưu điểm của dây tổng hợp là:**

- a. Không ngấm nước.**
- b. Chịu được nhiệt độ cao.
- c. Chịu được mài mòn lớn.
- d. Dây nặng, dễ làm.

**Câu 124. Nhược điểm của dây tổng hợp là:**

- a. Dễ tích điện ở bề mặt và gây cháy.**
- b. Dễ bị ngấm nước, ẩm mốc.
- c. Dễ bị gỉ, độ đàn hồi kém.
- d. Không chịu được nhiệt độ và mài mòn.

**Câu 125. Ưu điểm của dây thực vật là:**

- a. Mềm, ít gây ra ma sát và không tích điện.**
- b. Không sợ axit loãng và kiềm, không ngấm nước.
- c. Hình dáng dây cố định, không bị xô.
- d. Bị biến dạng ở nhiệt độ cao.

**Câu 126. Nhược điểm của dây thực vật là:**

- a.) *Đễ bị ẩm mốc, dễ ngấm nước.***
- b. Đễ tích điện và gây cháy nổ.
- c. Phải bôi mỡ bảo quản thường xuyên.
- d. Chịu tải lớn.

**Câu 127. Ưu điểm của dây cáp là:**

- a.) *Chịu được tải trọng lớn.***
- b. Chịu được axit loãng và kiềm.
- c. Nổi trên mặt nước.
- d. Độ đàn hồi lớn.

**Câu 128. Nhược điểm của dây cáp là:**

- a.) *Đàn hồi kém, dễ bị gỉ.***
- b. Đễ bị ngấm nước, dễ ẩm mốc.
- c. Đễ bị sinh vật, thực vật tác dụng.
- d. Không chịu được tải trọng lớn.

**Câu 129. Trên tàu có các loại bích nào:**

- a. Bích đơn không có ngáng.
- b. Bích đơn có ngáng.
- c. Bích kép có ngáng, bích kép không ngáng.
- d.) *Bích đơn không có ngáng, bích đơn có ngáng, bích kép có ngáng, bích kép không ngáng.***

**Câu 130. Neo Hải quân là loại neo có:**

- a. 1 cánh neo và ngáng.
- b.) *2 cánh neo và ngáng.***
- c. 3 cánh neo.
- d. 4 cánh neo.

**Câu 131. Nút dẹt đơn có tác dụng:**

- a. Đễ cô dây vào bích.
- b. Đễ tạo khuyết.
- c.) *Đễ nối 2 đầu dây nhỏ cùng cỡ.***
- d. Đễ buộc neo.

**Câu 132. Nút sòng có tác dụng:**

- a. Đễ buộc vào cột, cọc.
- b. Đễ đưa thuyền viên lên cao làm việc.
- c. Dùng đễ bốt dây.
- d.) *Đễ nối 2 đầu dây nhỏ cùng cỡ, khác cỡ.***

**Câu 133. Nút câu có tác dụng:**

- a. Để buộc dây vào cột, cọc.
- b. Để tạo khuyết.
- c. Để nối 2 đầu dây trơn, nhỏ cùng cỡ.**
- d. Để làm quai cheo, làm vòng đệm mái chèo.

**Câu 134. Nút lèo đơn có tác dụng:**

- a. Để nối 2 đầu dây cùng cỡ hoặc để nối 1 đầu dây với 1 khuyết.**
- b. Để buộc đầu dây cáp.
- c. Để đưa thuyền viên ra mạn làm việc.
- d. Để câu hàng lên cao.

**Câu 135. Nút hai khóa ngược có tác dụng:**

- a. Để buộc neo.
- b. Để làm quai cheo, làm vòng đệm mái chèo.
- c. Để buộc đầu dây vào cọc, cột, khuyết.**
- d. Để cứu người ngã xuống nước.

**Câu 136. Nút ghề đơn có tác dụng:**

- a. Để bót dây.
- b. Để buộc dây bảo hiểm khi làm việc trên cao, ngoài mạn, để làm khuyết tạm thời.**
- c. Để bọc đầu dây.
- d. Để tết quả ném.

**Câu 137. Nút kéo gỗ có tác dụng:**

- a. Làm ghề tạm thời để ngồi làm việc trên cao.
- b. Để kéo gỗ tròn hoặc các vật tương tự khác trên mặt nước, trên bờ.**
- c. Làm khuyết tạm thời để tròng vào cọc khi cần tăng sức chịu cho dây.
- d. Để rút ngắn đoạn dây hoặc loại đoạn dây yếu mà không cần cắt bỏ.

**Câu 138. Nút ghề dây đôi có đặc điểm:**

- a. Khó tháo, hay bị kẹt dây.
- b. Khó tạo khuyết, khuyết hay bị chạy.
- c. Độ an toàn không cao.
- d. Dễ cởi, khuyết không bị chạy, độ an toàn cao.**

**Câu 139. Nút ghề dây đôi có tác dụng:**

- a. Để bọc đầu dây.
- b. Làm ghề tạm thời, tăng cường độ bền của khuyết.**
- c. Để buộc đầu dây cáp.
- d. Để tết quả ném.

**Câu 140. Nút thông lọng đầu ghề có tác dụng:**

- a. *Làm khuyết tạm thời ở 1 đầu sợi dây để tròng vào cọc.*
- b. Để bớt dây.
- c. Để làm quai cheo, làm vòng đệm mái chèo.
- d. Để buộc đầu dây cáp.

**Câu 141. Nút thông lọng buộc đầu có tác dụng:**

- a. Để đưa thuyền viên lên cao làm việc.
- b. Loại đoạn dây yếu mà không cần cắt bỏ.
- c. *Làm khuyết tạm ở 1 đầu của dây để tròng vào cọc.*
- d. Để bọc đầu dây.

**Câu 142. Nút xoắn có tác dụng:**

- a. Để đưa thuyền viên ra ngoài làm việc.
- b. Để tạo khuyết.
- c. Để buộc đầu dây.
- d. *Giữ dây không bị tuột và chịu tạm thời để kéo dây hay xiết dây cho chặt quanh cột gỗ, dây lớn.*

**Câu 143. Nút ca bản có tác dụng:**

- a. Để tết quả ném.
- b. Để buộc tàu.
- c. *Để buộc ca bản đưa ra ngoài mạn tàu để thủy thủ có thể đứng hoặc ngồi làm việc.*
- d. Để làm quai cheo, làm vòng đệm mái chèo.

**Câu 144. Nút đế có tác dụng:**

- a. Để buộc dây vào cột, cọc.
- b. Để tạo khuyết.
- c. Để cứu người ngã xuống nước.
- d. *Để tết quả ném, để làm quai chèo, chít quanh đầu cột để khỏi nứt vỡ, làm vòng đệm mái chèo.*

**Câu 145. Nút tết đuôi lợn có tác dụng:**

- a. Để bớt dây.
- b. Để làm khuyết tạm thời ở 1 đầu dây để tròng vào cọc.
- c. Để bọc đầu dây.
- d. *Để tết đầu dây khỏi xoắn.*

**Câu 146. Nút dây thang có tác dụng:**

- a. Để buộc hàng.
- b. Để buộc tàu.
- c. *Dùng để làm dây thang tạm thời.*
- d. Để làm quai chèo, làm vòng đệm mái chèo.

**Câu 147. Nút cứu sinh có tác dụng:**

- a. **Để cứu người ngã xuống nước.**
- b. Để tết quả ném.
- c. Để làm quai cheo, làm vòng đệm mái chèo.
- d. Để buộc đầu dây cáp.

**Câu 148. Nút bọc đơn có tác dụng:**

- a. Để buộc neo.
- b. **Làm cho đầu dây khỏi bị xô.**
- c. Buộc đầu khuyết dây.
- d. Để làm quai chèo, làm vòng đệm mái chèo.

**Câu 149. Nút bắt dây có tác dụng:**

- a. Để đưa thuyền viên ra ngoài làm việc.
- b. Để tạo khuyết.
- c. **Để tạm thời giữ dây lại.**
- d. Để nối 1 đầu dây với một khuyết.

**Câu 150. Quả ném có tác dụng:**

- a. Để buộc dây vào cột, cọc.
- b. Để tạo khuyết.
- c. Để cứu người ngã xuống nước.
- d. **Để khi ném dây được xa và đúng hướng.**

**Câu 151. Nút móc kép có tác dụng:**

- a. **Để buộc đầu dây buộc cầu vào mỏ móc.**
- b. Để làm khuyết tạm thời ở 1 đầu dây để tròng vào cọc.
- c. Để bọc đầu dây.
- d. Để tết quả ném, để cho đầu dây khỏi sổ tung và khỏi lọt qua lỗ, qua khuyết.

**Câu 152. Nút móc lẩn có tác dụng:**

- a. Để buộc hàng.
- b. **Để rút ngắn đoạn dây cầu khi dây cầu quá dài.**
- c. Để làm nút cứu sinh
- d. Để làm quai cheo, làm vòng đệm mái chèo.

**Câu 153. Nút quai là:**

a. **Nút 1.**

b. Nút 2.

c. Nút 3.

d. Nút 4.



Nút 1



Nút 2



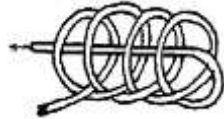
Nút 3



Nút 4

**Câu 154. Nút số 8 là:**

- a. Nút 1.
- b. Nút 2.**
- c. Nút 3.
- d. Nút 4.



Nút 1



Nút 2



Nút 3



Nút 4

**Câu 155. Nút dễ mở là:**

- a. Nút 1.
- b. Nút 2.
- c. Nút 3.**
- d. Nút 4.



Nút 1



Nút 2



Nút 3



Nút 4

**Câu 156. Nút sống là:**

- a. Nút 1.**
- b. Nút 2.
- c. Nút 3.
- d. Nút 4.



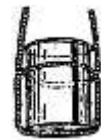
Nút 1



Nút 2



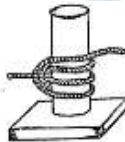
Nút 3



Nút 4

**Câu 157. Nút câu là:**

- a. Nút 1.
- b. Nút 2.
- c. Nút 3.
- d. Nút 4.**



Nút 1



Nút 2



Nút 3



Nút 4

**Câu 158. Nút móc đơn là:**

- a. Nút 1.
- b. Nút 2.
- c. Nút 3.
- d. Nút 4.**



Nút 1



Nút 2



Nút 3



Nút 4

**Câu 159. Nút lèo kép là:**

- a. Nút 1.
- b. Nút 2.
- c. Nút 3.
- d. Nút 4.**



Nút 1



Nút 2



Nút 3



Nút 4

**Câu 160. Nút đa ghi là:**

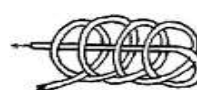
- a. Nút 1.**
- b. Nút 2.
- c. Nút 3.
- d. Nút 4.



Nút 1



Nút 2



Nút 3



Nút 4

**Câu 161. Nút 1 vòng chết 2 khóa là:**

- a. Nút 1.
- b. Nút 2.**
- c. Nút 3.
- d. Nút 4.



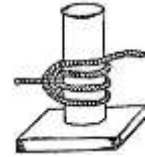
Nút 1



Nút 2



Nút 3



Nút 4

**Câu 162. Nút ghề đơn là:**

- a. Nút 1.
- b. Nút 2.
- c. Nút 3.**
- d. Nút 4.



Nút 1



Nút 2



Nút 3



Nút 4

**Câu 163. Nút ghề kép là:**

- a. Nút 1.**
- b. Nút 2.
- c. Nút 3.
- d. Nút 4.



Nút 1



Nút 2



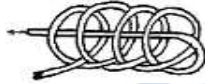
Nút 3



Nút 4

**Câu 164. Nút ghề 2 tầng là:**

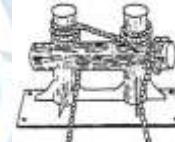
- a. Nút 1.
- b. Nút 2.**
- c. Nút 3.
- d. Nút 4.



Nút 1



Nút 2



Nút 3



Nút 4

**Câu 165. Nút ghề dây đôi là:**

- a. Nút 1.
- b. Nút 2.
- c. Nút 3.
- d. Nút 4.**



Nút 1



Nút 2



Nút 3



Nút 4

**Câu 166. Nút neo thuận là:**

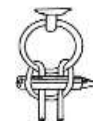
- a. Nút 1.
- b. Nút 2.
- c. Nút 3.
- d. Nút 4.**



Nút 1



Nút 2



Nút 3



Nút 4

**Câu 167. Nút xô dùi là:**

- a. Nút 1.
- b. Nút 2.
- c. Nút 3.**
- d. Nút 4.



Nút 1



Nút 2



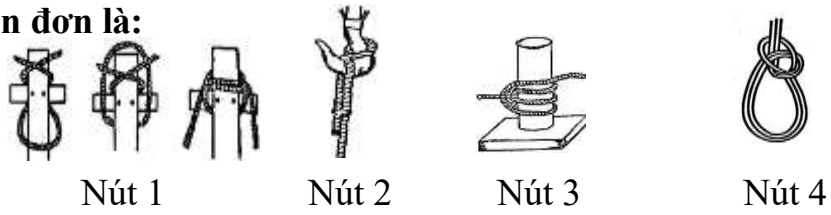
Nút 3



Nút 4

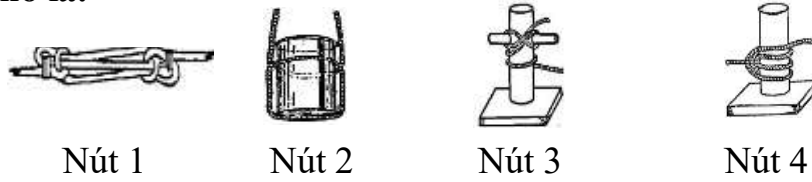
**Câu 168. Nút ca bản đơn là:**

- a. **Nút 1.**
- b. Nút 2.
- c. Nút 3.
- d. Nút 4.



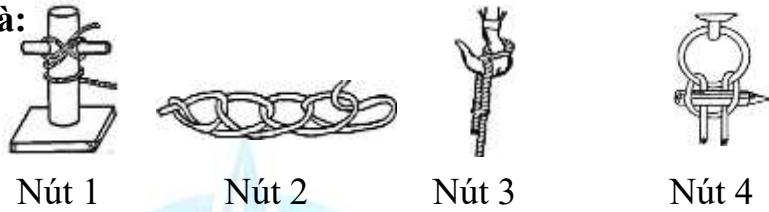
**Câu 169. Nút chân chó là:**

- a. **Nút 1.**
- b. Nút 2.
- c. Nút 3.
- d. Nút 4.



**Câu 170. Nút dây thang là:**

- a. Nút 1.
- b. **Nút 2.**
- c. Nút 3.
- d. Nút 4.



## Phần 2. THỰC HÀNH THỦY NGHIỆP CƠ BẢN

- Câu 1.** Trình bày tác dụng và thao tác nút dẹt dễ mở? Thao tác cách cô dây vào cọc bích đơn không ngáng?
- Câu 2.** Trình bày tác dụng và thao tác nút cứu sinh? Thao tác cách cô dây vào cọc bích đơn có ngáng?
- Câu 3.** Trình bày tác dụng và thao tác nút ghé đơn? Thao tác cách cô dây vào cọc bích đôi có ngáng?
- Câu 4.** Trình bày tác dụng và thao tác nút gỗ? Thao tác cách móc dây vào cọc bích trên bờ khi đã có dây của các tàu khác móc vào?
- Câu 5.** Trình bày tác dụng và thao tác nút thang dây? Thao tác cách ném dây lên bờ?
- Câu 6.** Trình bày tác dụng và thao tác nút rút ngắn (nút chân chó)? Thao tác cách chuẩn bị dây buộc tàu để đưa dây lên bờ?
- Câu 7.** Trình bày tác dụng và thao tác nút ca bản? Thao tác cách nối hai đầu dây của dây thực vật 3 tao?
- Câu 8.** Trình bày tác dụng và thao tác nút hai khóa chụp đầu dây đơn? Thao tác tết quả ném?
- Câu 9.** Trình bày tác dụng và thao tác nút ghé dây đôi? Thao tác cách đầu dây thành khuyết của dây thực vật 3 tao?
- Câu 10.** Trình bày tác dụng và thao tác nút bọc đơn? Thao tác cách cô dây vào cọc bích đôi không ngáng?
- Câu 11.** Trình bày tác dụng và thao tác nút ghé kép? Thao tác cách cô dây vào cọc bích đơn không ngáng?
- Câu 12.** Trình bày tác dụng và thao tác nút ghé hai tầng? Thao tác cách cô dây vào cọc bích đơn có ngáng?
- Câu 13.** Trình bày tác dụng và thao tác nút neo thuận? Thao tác cách cô dây vào cọc bích đôi có ngáng?
- Câu 14.** Trình bày tác dụng và thao tác nút xô dùi? Thao tác cách cô dây vào cọc bích đôi không ngáng?
- Câu 15.** Trình bày tác dụng và thao tác nút nắm? Thao tác cách cô dây vào cọc bích đơn không ngáng?
- Câu 16.** Trình bày tác dụng và thao tác nút móc đơn? Thao tác cách móc dây vào cọc bích trên bờ khi đã có dây của các tàu khác móc vào?
- Câu 17.** Trình bày tác dụng và thao tác nút móc kép? Thao tác cách móc dây vào cọc bích trên bờ khi đã có dây của các tàu khác móc vào?

- Câu 18.** Trình bày tác dụng và thao tác nút cầu thùng đứng? Thao tác cách cô dây vào cọc bích đơn không ngáng?
- Câu 19.** Trình bày tác dụng và thao tác nút cầu thùng nằm? Thao tác cách cô dây vào cọc bích đơn có ngáng?
- Câu 20.** Trình bày tác dụng và thao tác nút ghề dây đôi? Thao tác cách cô dây vào cọc bích đôi có ngáng?
- Câu 21.** Trình bày tác dụng và thao tác nút một vòng chết 2 khóa? Thao tác cách cô dây vào cọc bích đôi không ngáng?
- Câu 22.** Trình bày tác dụng và thao tác nút lèo kép? Thao tác cách cô dây vào cọc bích đơn không ngáng?
- Câu 23.** Trình bày tác dụng và thao tác nút lèo đơn? Thao tác cách cô dây vào cọc bích đơn có ngáng?
- Câu 24.** Trình bày tác dụng và thao tác nút câu? Thao tác cách cô dây vào cọc bích đôi có ngáng?
- Câu 25.** Trình bày tác dụng và thao tác nút sống? Thao tác cách móc dây vào cọc bích trên bờ khi đã có dây của các tàu khác móc vào?
- Câu 26.** Trình bày tác dụng và thao tác nút dẹt đơn? Thao tác cách cô dây vào cọc bích đơn không ngáng?
- Câu 27.** Trình bày tác dụng và thao tác nút dẹt kép? Thao tác cách cô dây vào cọc bích đơn có ngáng?
- Câu 28.** Trình bày tác dụng và thao tác nút số 8? Thao tác cách cô dây vào cọc bích đôi không gáng?
- Câu 29.** Trình bày tác dụng và thao tác nút đa ghi? Thao tác cách móc dây vào cọc bích trên bờ khi đã có dây của các tàu khác móc vào?
- Câu 30.** Trình bày tác dụng và thao tác nút hai khóa ngược? Thao tác cách cô dây vào cọc bích đơn không ngáng?